

MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ ĐỊNH KỲ NĂM HỌC 2021 - 2022
MÔN: SINH HỌC 12 - ĐỢT KIỂM TRA: HỌC KÌ 2

stt	NỘI DUNG KIẾN THỨC	ĐƠN VỊ KIẾN THỨC	CÂU HỎI THEO MỨC ĐỘ NHẬN THỨC																tổng số câu		Tổng thời gian (phút)	TỈ LỆ %
			NHẬN BIẾT				THÔNG HIỂU				VẬN DỤNG				VẬN DỤNG CAO							
			Ch TN	Thời Gian (phút)	ch T L	Thời Gian (phút)	Ch TN	Thời Gian (phút)	ch T L	Thời Gian (phút)	Ch T N	Thời Gian (phút)	ch TL	Thời gian	Ch TN	Thời Gian (phút)	ch T L	Thời Gian (phút)	Ch TN	Ch TL		
1	I. Tiến hoá	1. Bằng chứng và cơ chế tiến hoá	3	3			2	3			1	1.5							6			15%
2	II. Sinh thái học 1. Cá thể và quần thể sinh vật	2.Môi trường sống và các nhân tố sinh thái.	1	1			2	3											3			7.5%
3		3. Quần thể sinh vật và môi quan hệ giữa các cá thể trong quần thể.	2	2			2	3											4			10%
4		4. Các đặc trưng cơ bản của quần thể sinh vật.	4	4			2	3			1	1.5							7			17.5%
5		5. Biến động số lượng cá thể của quần thể sinh vật.	1	1			2	3											3			7.5%
6	2. Quần xã sinh vật	6. Quần xã sinh vật và một số đặc trưng cơ bản của quần xã sinh vật.	4	4			2	3			1	1.5							7			17.5%
7		7. Diễn thế sinh thái.	1	1			1	1.5											2			5%
8	3. Hệ sinh thái, sinh quyển và bảo vệ môi	8. Hệ sinh thái.	1	1			1	1.5											2			5%
9		9. Trao đổi vật chất trong hệ sinh thái.	1	1			2	3			1	1.5							4			10%
10		10. Dòng năng lượng trong hệ sinh thái và hiệu suất sinh thái.	2	2															2			5%

	trường																					
tổng		20	20			16	24			4	6			0				40				
tỉ lệ		50%				40%				10%				0%								100%
Tổng điểm		5,0				4,0				1,0				0						10,0		

* chTN: câu hỏi trắc nghiệm khách quan; chTL: câu hỏi tự luận.

* Thời gian là tổng thời gian cho tất cả các câu ở cùng mức độ của đơn vị kiến thức.

ĐẶC TẢ CỦA MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA

TT	Nội dung kiến thức	Đơn vị kiến thức	Chuẩn kiến thức kỹ năng cần kiểm tra	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức			
				Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao
1	I. Tiến hoá	1. Bằng chứng và cơ chế tiến hoá	Nhận biết -Nêu được (nhận dạng được) khái niệm: Cơ quan tương đồng, cơ quan tương tự, cơ quan thoái hóa. -Nhận dạng được bằng chứng tế bào học và bằng chứng sinh học phân tử. - nêu được ý nghĩa của thuyết cấu tạo tế bào, sự thống nhất trong cấu trúc của ADN và prôtêin các loài. - Nêu được đặc điểm của thuyết tiến hoá tổng hợp. - Nêu khái niệm tiến hóa nhỏ, tiến hóa lớn. - nhận dạng được nguồn biến dị di truyền của quần thể. - Liệt kê được các nhân tố tiến hoá. -Nêu được khái niệm các nhân tố tiến hóa, -Nêu được 5 nhân tố tiến hóa. - Nêu khái niệm tiến hóa nhỏ, tiến hóa lớn. - Nêu được vai trò của CLTN là sàng lọc và làm tăng số lượng cá thể có kiểu hình thích nghi tồn tại sẵn trong quần thể - Liệt kê được các yếu tố ảnh hưởng đến tốc độ hình thành quần thể thích nghi. Thông hiểu -Phân biệt được cơ quan tương đồng, cơ quan tương tự, cơ quan thoái hóa. - So sánh: cơ quan tương đồng, cơ quan thoái hóa và cơ quan tương tự. - Phân biệt được bằng chứng trực tiếp và bằng chứng gián tiếp. - Trình bày được nguồn gốc chung của sinh giới qua học thuyết tế bào. - Phân biệt được chọn lọc tự nhiên và chọn lọc nhân tạo. - Trình bày được cơ chế hình thành đặc điểm thích nghi theo Đacuyn.	3	2	1	

			- Trình bày được cơ chế của chọn lọc tự nhiên. - Phân tích được vai trò của chọn lọc tự nhiên và chọn lọc nhân tạo. - Hiểu được hạn chế của Đacuyn. - Phân biệt được tiến hóa nhỏ và tiến hóa lớn. Phân biệt được nguồn biến dị sơ cấp và nguồn biến dị thứ cấp. - Xác định được nguồn nguyên liệu chủ yếu cho tiến hóa (nguồn nguyên liệu sơ cấp) - Trình bày được vai trò của đột biến gen, di -nhập gen, biến động di truyền đối với tiến hóa nhỏ. - Trình bày được tác động và vai trò của chọn lọc tự nhiên. - Phân biệt được tốc độ thay đổi tần số alen trội và lặn của chọn lọc tự nhiên. - Phân biệt được thuyết tiến hóa của Đacuyn với thuyết tiến hóa tổng hợp hiện đại. - Hiểu được chiều hướng tiến hóa theo thuyết tiến hoá tổng hợp. - Phân biệt được cơ chế cách li trước hợp tử và sau hợp tử. - Phân biệt các cơ chế cách li. - Phân biệt các dạng cách li thông qua các ví dụ - Xác định được vai trò của cách li sinh sản trong quá trình hình thành loài. - Xác định được vai trò của cơ chế cách li. - Phân biệt các kiểu hình thành loài cùng khu vực địa lí. - Xác định được vai trò của cách li địa lí trong hình thành loài. - xác định được thực chất của quá trình hình thành loài và các đặc điểm hình thành loài mới theo các con đường địa lí, sinh thái, lai xa và đa bội hoá. - Xác định được cơ chế hình thành loài bằng con đường lai xa và đa bội hoá. Vận dụng - Xác định được các mối quan hệ họ hàng qua phân tích ví dụ cụ thể về bằng chứng tiến hoá. - phân tích được bằng chứng sinh học phân tử và sinh học tế bào. - Giải thích được nguồn gốc chung của sinh giới.				
--	--	--	---	--	--	--	--

2	II. Sinh thái học 1. Cá thể và quần thể sinh vật	3. Môi trường sống và các nhân tố sinh thái.	Nhận biết: - Nhớ được khái niệm về môi trường và các loại môi trường sống chủ yếu. - Nêu được các nhân tố sinh thái và ảnh hưởng của các nhân tố sinh thái lên cơ thể sinh vật (ánh sáng, nhiệt độ, độ ẩm). - Chỉ ra được một số quy luật tác động của các nhân tố sinh thái : quy luật tác động tổng hợp, quy luật giới hạn. - Thuật lại được các khái niệm nơi ở và ổ sinh thái. - Nhận dạng được một số nhóm sinh vật theo giới hạn sinh thái của các nhân tố vô sinh. - Chỉ ra được sự thích nghi sinh thái và tác động trở lại của sinh vật lên môi trường. Thông Hiểu - Phân biệt được các nhóm thực vật thích nghi với điều kiện chiếu sáng của môi trường (Thực vật ưa sáng, Thực vật ưa bóng, Thực vật chịu bóng) - Phân biệt được các nhóm động vật thích nghi với nhiệt độ môi trường (Động vật biến nhiệt, Động vật hằng nhiệt) Vận dụng: -Giải thích được ví dụ thực tế về việc vận dụng quy luật tác động tổng hợp và quy luật giới hạn của các nhân tố vô sinh trong chăn nuôi, trồng trọt ở địa phương. Vận dụng cao: - Vận dụng được sự thích nghi của thực vật trên cạn với độ ẩm (Cây ưa ẩm, Cây ưa hạn, Cây trung sinh) - Phân tích được sự thích nghi của động vật ở cạn (Động vật ưa ẩm, Động vật ưa khô) - Giải được các bài tập về các nhân tố sinh thái.	1	2		
3		4. Quần thể sinh vật và mối quan hệ giữa các cá thể trong quần thể.	Nhận biết: - Định nghĩa được khái niệm quần thể (về mặt sinh thái học). - Trình bày được quá trình hình thành quần thể. - Nêu được các mối quan hệ sinh thái giữa các cá thể trong quần thể : quan hệ hỗ trợ và quan hệ cạnh tranh. - Nêu được ý nghĩa sinh thái của các quan hệ đó. Thông Hiểu:	2	2		

			- Đưa ra được các ví dụ cụ thể minh họa cho từng mối quan hệ giữa quần thể và không phải quần thể. - Nêu được các ví dụ minh họa về mối quan hệ giữa các cá thể trong quần thể. - Phân biệt được mối quan hệ hỗ trợ và cạnh tranh cùng loài. - Xác định được mối quan hệ trong quần thể thông qua các ví dụ cụ thể. - Phân biệt được sự khác nhau cơ bản giữa quan hệ hỗ trợ và quan hệ cạnh tranh. Vận dụng: - Phân biệt được sự khác nhau giữa quan hệ hỗ trợ và cạnh tranh trong quần thể. - Lấy được các ví dụ minh họa cho các mối quan hệ của quần thể. - Giải thích được hiệu quả Nhóm trong mối quan hệ hỗ trợ. Vận dụng cao: Phân biệt được cây ưa sáng và cây ưa tối trong thực tiễn.				
4		5. Các đặc trưng cơ bản của quần thể sinh vật.	Nhận biết: - Biết được các đặc trưng của quần thể - Phát biểu được khái niệm tỉ lệ giới tính. - Biết được ý nghĩa của tỉ lệ giới tính - Nhận biết được các tháp tuổi - Đặc điểm của cấu trúc tuổi (tuổi sinh lí, tuổi sinh thái, tuổi quần thể). - Biết được ý nghĩa cấu trúc các nhóm tuổi. - Nhận biết được các kiểu phân bố cá thể của quần thể. - Biết được nghĩa sinh thái của các kiểu phân bố. - Nêu được khái niệm mật độ cá thể của quần thể. - Biết được ý nghĩa của mật độ cá thể của quần thể. - Nêu được khái niệm kích thước của quần thể. - Biết được khái niệm kích thước tối thiểu, kích thước tối đa. - Biết được các nhân tố ảnh hưởng đến kích thước quần thể. Thông Hiểu: - Nêu được ví dụ minh họa về tỉ lệ giới tính. - Hiểu được ảnh hưởng của ngoại cảnh đến các nhóm tuổi. - Phân biệt được các kiểu phân bố. - Hiểu được tác động của mật độ lên môi trường sống của quần thể. - Hiểu được tác động của kích thước tối thiểu và kích thước tối đa đến	4	2	1	

			sự tồn tại của quần thể. - Phân biệt được đường cong tăng trưởng của quần thể sinh vật. - Xác định được ảnh hưởng của môi trường đến đường cong tăng trưởng của quần thể. Vận dụng: - Vận dụng tỉ lệ giới tính vào trong đời sống sản xuất, bảo tồn động vật hoang dã. - Vận dụng được vai trò của các nhóm tuổi để khai thác và bảo vệ tài nguyên. - Viết được các ví dụ minh họa về các kiểu phân bố. - Vận dụng ý nghĩa mật độ vào đời sống, sản xuất. - Vận dụng kiến thức về kích thước của quần thể trong công tác bảo tồn. - Ảnh hưởng của kích thước quần thể đến mức sinh sản, mức tử vong của quần thể. - Giải thích được sự tác động của gia tăng dân số đến đời sống và môi trường. Vận dụng cao: Sử dụng công thức để giải các bài toán liên quan đến mật độ, kích thước của quần thể				
5		6. Biến động số lượng cá thể của quần thể sinh vật.	Nhận biết: - Biết được các kiểu biến động số lượng cá thể của quần thể. - Nêu được nguyên nhân gây ra biến động số lượng cá thể của quần thể. Thông Hiểu: Phân biệt được biến động theo chu kì và biến động không theo chu kì. Vận dụng: Nêu các ví dụ biến động theo chu kì của quần thể. Vận dụng cao: - Giải thích được mối quan hệ sự biến động số lượng cá thể của vật ăn thịt và con mồi trong tự nhiên. - Vai trò của con người đến sự biến động số lượng cá thể của các quần thể sinh vật.	1	2		
6	2. Quần xã sinh vật	7. Quần xã sinh vật và một số đặc trưng cơ bản của quần xã	Nhận biết: - Nhớ được định nghĩa quần xã sinh vật. - Nhớ được các đặc trưng cơ bản của quần xã:	4	2	1	

		sinh vật.	+ Đặc trưng về thành phần loài + Đặc trưng về phân bố không gian (theo chiều ngang, theo chiều thẳng đứng). + Nhớ được các ví dụ về cộng sinh, hội sinh, hợp tác; cạnh tranh, kí sinh, ức chế cảm nhiễm, sinh vật ăn sinh vật. - Nhận biết khái niệm khống chế sinh học. Thông Hiểu - Nêu được các ví dụ minh họa cho các đặc trưng của quần xã. - Phân biệt được loài ưu thế và loài đặc trưng. - Phân biệt được mối quan hệ trong quần xã: quan hệ hỗ trợ (cộng sinh, hội sinh, hợp tác) và đối kháng (cạnh tranh, kí sinh, ức chế - cảm nhiễm, sinh vật ăn sinh vật) - đưa ra được các ví dụ cụ thể minh họa cho từng mối quan hệ giữa các loài - Xác định được mối quan hệ trong quần xã thông qua các ví dụ cụ thể. - Nêu và giải thích các ví dụ về khống chế sinh học trong SGK. Vận dụng: - Phân biệt được sự khác nhau giữa quần thể và quần xã. - Lấy được các ví dụ minh họa cho các đặc trưng cơ bản của quần xã. - Phân biệt được sự khác nhau cơ bản giữa quan hệ hỗ trợ và quan hệ cạnh tranh. - Giải thích được vì sao có thể trồng nhiều loài cây trên 1 đơn vị diện tích; nuôi nhiều loài cá trong 1 ao nuôi. - Trình bày được các ví dụ các về khống chế sinh học. Vận dụng cao: - Phân biệt được các mối quan hệ thông qua các ví dụ khác SGK (Mối thợ - trùng roi...) - Phân biệt được mối quan hệ khác nhau trong quần thể và quần xã. (Ví dụ: Loài các kí sinh đồng loại <i>Edriolychnus schmidtii</i>)				
7		8. Diễn thế sinh thái.	Nhận biết: - Nhớ được khái niệm Diễn thế sinh thái. - Nhận biết khái niệm Diễn thế nguyên sinh và thứ sinh. - Hiểu được nguyên nhân bên ngoài và bên trong. - Nhận biết diễn thế sinh thái có tầm quan trọng. Thông Hiểu - Trình bày được thứ tự diễn ra diễn thế nguyên sinh và thứ sinh. (Giai	1	1		

			đoạn đầu – Giai đoạn giữa – Giai đoạn cuối). - Phân biệt diễn thế nguyên sinh và diễn thế thứ sinh (Khác nhau cụ thể ở giai đoạn tiên phong và giai đoạn đỉnh cực). - Hiểu các ví dụ về diễn thế nguyên sinh và thứ sinh trong SGK. - Phân biệt được các nguyên nhân cụ thể bên ngoài và bên trong. Vận dụng: - Giải thích “Tại sao diễn thế thứ sinh có thể hình thành nên quần xã tương đối ổn định hay quần xã suy vong ở giai đoạn cuối?”. - Nêu được các ví dụ khác cho diễn thế nguyên sinh và thứ sinh. - Giải thích được nguyên nhân dẫn đến các loại diễn thế của ví dụ nêu ra. - Nêu được cụ thể các nguyên nhân bên ngoài và bên trong. + Bên ngoài: sự thay đổi của điều kiện tự nhiên và khí hậu... + Bên trong: sự cạnh tranh gay gắt giữa các loài, hoạt động khai thác tài nguyên của con người... Vận dụng cao: - Xây dựng kế hoạch trong việc bảo vệ và khai thác hợp lí các nguồn tài nguyên thiên nhiên. - Nêu biện pháp cụ thể để khắc phục những bất lợi của diễn thế sinh thái phù hợp với điều kiện địa phương.				
8	3. Hệ sinh thái, sinh quyển và bảo vệ môi trường	9. Hệ sinh thái.	Nhận biết: - Nêu được khái niệm hệ sinh thái. - Xác định được thành phần cấu trúc của hệ sinh thái và chức năng của hệ sinh thái. Thông hiểu: - Phân biệt được các kiểu hệ sinh thái. - So sánh được hệ sinh thái tự nhiên và hệ sinh thái nhân tạo. Vận dụng : Cho ví dụ minh họa. - 1 hệ sinh thái hoàn chỉnh - Hệ sinh thái tự nhiên. - Hệ sinh thái nhân tạo	1	1		
9		10. Trao đổi vật chất trong hệ sinh thái.	Nhận biết: - Nêu được khái niệm chuỗi thức ăn, lưới thức ăn và cho ví dụ minh họa. - Nêu được khái niệm tháp sinh thái, phân biệt được các dạng tháp sinh thái. Thông hiểu: - Phân biệt được các bậc dinh dưỡng.	1	2	1	

			Vận dụng: - Làm được bài tập tính hiệu suất sinh thái đơn giản				
10		11. Dòng năng lượng trong hệ sinh thái và hiệu suất sinh thái.	Nhận biết: - Nêu được khái niệm dòng năng lượng trong HST. - Nêu được khái niệm hiệu suất sinh thái. - Nhận biết được nguồn năng lượng chủ yếu cung cấp cho HST. -Thông hiểu: - Hiểu được đặc điểm dòng năng lượng trong HST. Vận dụng: - Giải thích được vai trò của ánh sáng đối với hệ sinh thái. Cho ví dụ về việc điều chỉnh các kĩ thuật nuôi trồng phù hợp với điều kiện ánh sáng để nâng cao năng suất vật nuôi và cây trồng. - Giải thích được chuỗi thức ăn trong hệ sinh thái không thể kéo dài (qua 6 mắt xích).	2			

TỔ TRƯỞNG CHUYÊN MÔN

PHẠM THỊ THÁI HIỀN